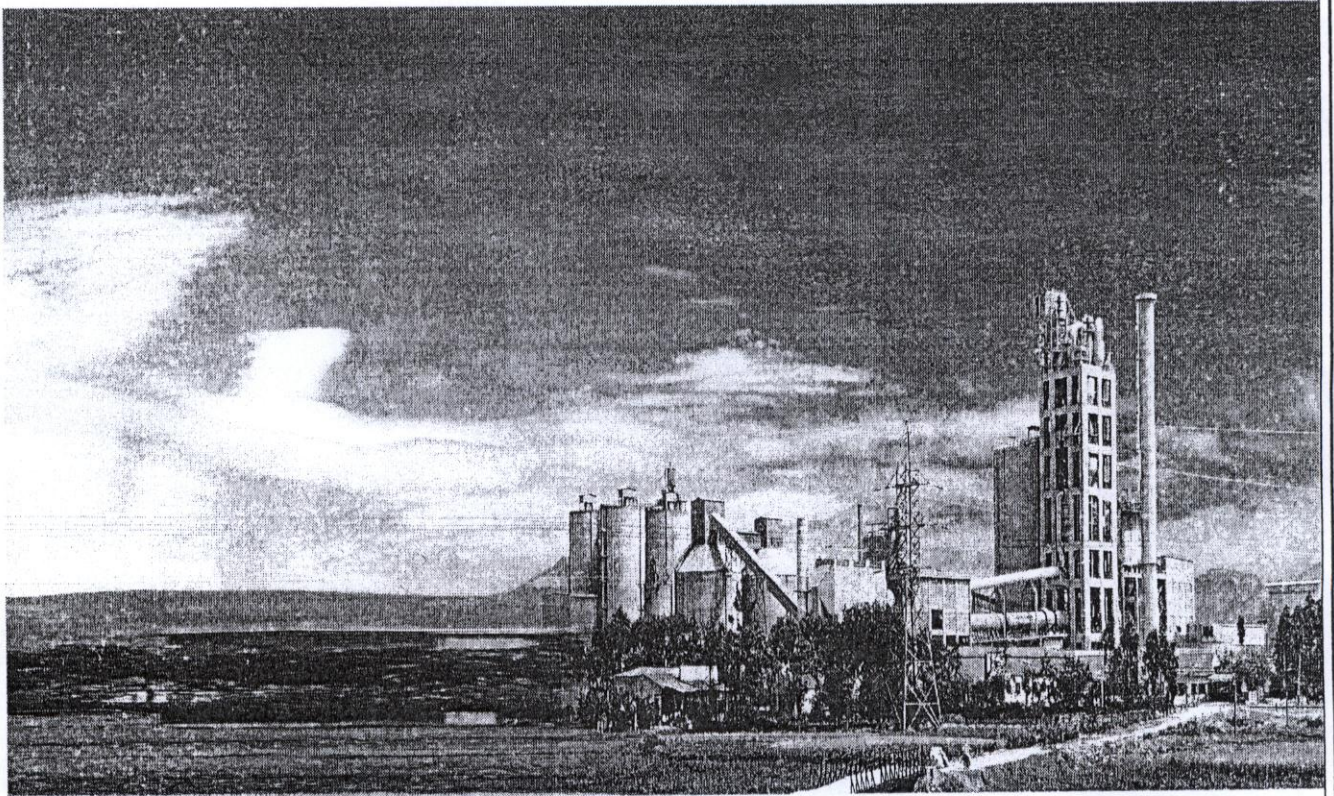




TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - NĂM 2019



HOÀNG MAI, NGÀY 19 THÁNG 04 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Trần Đức Danh	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		691.463.978.538	610.418.575.421
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.055.108.142	129.160.069.556
1.	Tiền	111		30.055.108.142	129.160.069.556
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		325.596.389.185	196.644.811.511
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	287.355.023.759	168.469.465.020
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.549.717.221	4.432.814.767
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	43.476.048.001	31.526.931.520
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.784.399.796)	(7.784.399.796)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	312.443.703.823	256.666.768.994
1.	Hàng tồn kho	141		313.636.034.216	257.859.099.387
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.192.330.393)	(1.192.330.393)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.368.777.388	27.946.925.360
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	13.910.447.086	18.625.155.222
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	9.458.330.302	9.321.770.138
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.060.011.831.734	1.067.494.759.622
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.743.467.341	5.648.195.221
6.	Phải thu dài hạn khác	216		5.743.467.341	5.648.195.221
II.	Tài sản cố định	220		760.202.752.340	768.900.115.942
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	759.670.216.138	768.352.194.420
	- Nguyên giá	222		2.919.267.066.138	2.894.729.827.713
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.159.596.850.000)	(2.126.377.633.293)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	532.536.202	547.921.522
	- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.636.387.168)	(1.621.001.848)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		92.277.999.059	89.062.600.449
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	92.277.999.059	89.062.600.449
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		189.787.612.994	191.883.848.010
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	60.382.180.365	62.478.415.381
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	129.405.432.629	129.405.432.629
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.751.475.810.272	1.677.913.335.043

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		807.782.986.453	737.577.574.888
I. Nợ ngắn hạn	310		769.041.296.091	698.980.458.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	331.973.290.594	334.091.780.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.827.116.363	1.245.371.099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	14.896.035.463	12.187.555.853
4. Phải trả người lao động	314		5.158.993.395	25.166.942.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	12.525.810.067	18.091.972.343
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	18.177.412.280	18.141.206.954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	381.537.635.731	286.704.146.040
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.945.002.198	3.351.483.143
II. Nợ dài hạn	330		38.741.690.362	38.597.116.336
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	37.010.971.034	37.010.971.034
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.730.719.328	1.586.145.302
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		943.692.823.819	940.335.760.155
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	943.692.823.819	940.335.760.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.544.007.413	21.186.943.749
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.186.943.749	2.127.397.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.357.063.664	19.059.546.298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.751.475.810.272	1.677.913.335.043



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	386.986.350.109	372.182.530.004
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		386.986.350.109	372.182.530.004
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	343.714.646.950	341.571.837.013
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		43.271.703.159	30.610.692.991
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	283.340.087	20.907.736
7.	Chi phí tài chính	22	23	5.164.702.804	5.373.635.103
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.158.004.492	5.368.980.132
8.	Chi phí bán hàng	25		16.174.997.396	11.528.298.823
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.338.047.367	15.914.471.674
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.877.295.679	(2.184.804.873)
11.	Thu nhập khác	31	24	479.767.985	2.827.073.133
12.	Chi phí khác	32	25		300.000.000
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		479.767.985	2.527.073.133
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.357.063.664	342.268.260
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.357.063.664	342.268.260
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		48	5



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		3.357.063.664	342.268.260
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.234.602.027	33.221.320.598
	- Các khoản dự phòng	03		144.574.026	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(283.340.076)	(20.907.736)
	- Chi phí lãi vay	06		5.158.004.492	5.364.325.161
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		41.610.904.133	38.907.006.283
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(128.913.018.733)	(208.888.168.812)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55.776.934.829)	30.211.696.440
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.954.863.210)	18.370.943.868
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.810.943.152	7.002.563.469
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.080.010.393)	(5.728.957.336)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.555.980.945)	(9.834.374.647)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(188.858.960.825)	(129.959.290.735)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(5.092.439.131)	(9.380.536.692)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.948.851	20.907.736
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(5.079.490.280)	(9.359.628.956)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		399.848.712.213	308.677.814.912
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(305.015.222.522)	(198.911.811.547)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	16.150.000
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		94.833.489.691	109.782.153.365
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(99.104.961.414)	(29.536.766.326)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		129.160.069.556	54.720.698.092
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	4	30.055.108.142	25.183.931.766



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015 và thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/03/2019 là 875 người (01/01/2019 là 867 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc ngày 31/03/2019.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biên quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCĐN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Năm 2019, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	521.583.924	643.859.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.533.524.218	128.516.210.381
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>30.055.108.142</u>	<u>129.160.069.556</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH Thành Luân	42.221.118.033	24.914.553.018
Công ty TNHH Trường An	36.518.239.287	13.833.321.436
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	28.818.982.695	5.340.593.373
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	9.766.679.255	11.982.127.771
Công ty TNHH XNK&DV TM Việt Nam	51.101.531.524 ?	3.611.541.425
Sở tài chính Nghệ An	35.049.749.991	35.049.749.991
Các khoản phải thu khách hàng khác	83.878.722.974	73.737.578.006
Cộng	<u>287.355.023.759</u>	<u>168.469.465.020</u>

Phải thu khách hàng các bên liên quan

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	98.953.887	2.098.953.887
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	10.111.200.000	10.111.200.000
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	9.766.679.255	11.982.127.771
Cộng	<u>19.976.833.142</u>	<u>24.192.281.658</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền lãi phải thu	494.299.525	-	223.908.300	-
Phải thu người lao động	8.846.380.727	-	2.728.122.990	-
Khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	7.154.237.000	-	3.299.389.000	-
Phải thu DA Khu đô thị Vicem Hoàng Mai	6.172.086.734	-	6.172.086.734	-
Đường tránh Ngã Ba Đồng Lộc	17.419.386.262	-	17.851.086.262	-
Phải thu khác	3.389.657.753	(355.000.000)	1.252.338.234	(355.000.000)
Cộng	43.476.048.001	(355.000.000)	31.526.931.520	(355.000.000)

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này tại ngày 31/12/2014.

7. NỢ XẤU

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Công ty CP XD TM & DV Hataco	56.376.980	-	56.376.980	-
Dự án khu đô thị Vicem	3.599.947.534	-	3.599.947.534	-
Các khoản phải thu XN Bê tông & XD	1.067.400.250	-	1.067.400.250	-
+ Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	70.000.000	-	70.000.000	-
+ Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	-	988.120.250	-
+ Khách hàng khác	9.280.000	-	9.280.000	-
Cộng	7.784.399.796	-	7.784.399.796	-

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	102.414.174.313	(114.253.190)	92.703.660.902	(114.253.190)
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ	69.106.735.050	(1.078.077.203)	46.470.577.321	(1.078.077.203)
Chi phí SXKD dở dang	133.303.523.483	-	84.213.428.916	-
Thành phẩm	8.811.601.370	-	34.471.432.248	-
Cộng	313.636.034.216	(1.192.330.393)	257.859.099.387	(1.192.330.393)

Dài hạn	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	129.405.432.629	-	129.405.432.629	-
Cộng	129.405.432.629	-	129.405.432.629	-
Tổng cộng	443.041.466.845	(1.192.330.393)	387.264.532.016	(1.192.330.393)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.260.903.972	12.725.253.175
Gạch chịu lửa	5.848.379.780	3.240.389.278
Chi phí bảo hiểm	675.778.610	792.790.270
Khác	4.125.384.724	1.866.722.499
Cộng	13.910.447.086	18.625.155.222

Dài hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	36.298.802.494	44.782.330.600
Tiêu hao tấm lót, bi đạn	8.165.378.421	2.927.525.116
Gạch chịu lửa và phụ kiện	7.881.163.301	7.584.596.243
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.036.836.149	7.183.963.422
Cộng	60.382.180.365	62.478.415.381

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	31/03/2019
<i>Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	2.127.559.465	-	-	2.127.559.465
Thuế tài nguyên	3.800.786.125	3.585.168.529	1.186.946.565	6.199.008.089
Tiền thuê đất	2.176.849.001	1.088.424.500	-	3.265.273.501
Thuế thu nhập cá nhân	308.750.334	120.760.318	333.107.370	96.403.282
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.749.861.120	650.716.349	2.377.555.000	23.022.469,00
Phí môi trường	2.023.749.808	1.800.771.787	639.752.938	3.184.768.657
Khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	12.187.555.853	7.250.841.483	4.542.361.873	14.896.035.463
	01/01/2019	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2018
<i>Phải thu</i>				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	9.363.007.502	36.175.986.261	36.039.426.097	9.458.330.302
Cộng	9.363.007.502	136.560.164	-	9.458.330.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	755.378.808.998	2.086.616.060.243	40.374.340.696	12.360.617.776	2.894.729.827.713
Tăng trong kỳ	16.104.586.756	8.000.271.669	-	432.380.000	24.537.238.425
- Mua trong năm	-	1.856.890.536	-	432.380.000	2.289.270.536
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	16.104.586.756	6.143.381.133	-	-	22.247.967.889
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	771.483.395.754	2.094.616.331.912	40.374.340.696	12.792.997.776	2.919.267.066.138
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	362.738.016.101	1.722.852.569.393	32.370.872.189	8.416.175.610	2.126.377.633.293
Tăng trong kỳ	7.317.225.003	24.829.352.649	513.048.690	559.590.365	33.219.216.707
- Khấu hao trong kỳ	7.317.225.003	24.829.352.649	513.048.690	559.590.365	33.219.216.707
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	370.055.241.104	1.747.681.922.042	32.883.920.879	8.975.765.975	2.159.596.850.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	392.640.792.897	363.763.490.850	8.003.468.507	3.944.442.166	768.352.194.420
Tại ngày 31/03/2019	401.428.154.650	346.934.409.870	7.490.419.817	3.817.231.801	759.670.216.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền SD đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	-	2.168.923.370	2.168.923.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	-	2.168.923.370	2.168.923.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	1.621.001.848	1.621.001.848
Tăng trong kỳ	-	15.385.320	15.385.320
Khấu hao trong kỳ	-	15.385.320	15.385.320
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	-	1.636.387.168	1.636.387.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	547.921.522	547.921.522
Tại ngày 31/03/2019	-	532.536.202	532.536.202

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM Thành Công	32.850.681.843	32.850.681.843	19.758.778.925	19.758.778.925
Công ty CP vicem VTVT xi măng	41.775.270.752	41.775.270.752	49.781.544.004	49.781.544.004
Phải trả cho các đối tượng khác	257.477.862.999	257.477.862.999	264.551.457.997	264.551.457.997
Cộng	332.103.815.594	332.103.815.594	334.091.780.926	334.091.780.926

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP Vicem bao bì Bim Sơn	4.084.612.740	4.084.612.740	7.551.278.120	7.551.278.120
Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn	11.446.140.720	11.446.140.720	11.201.409.670	11.201.409.670
Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	7.546.141.400	7.546.141.400	22.546.141.400	22.546.141.400
Viện công nghệ xi măng Vicem	-	-	94.440.000	94.440.000
Xí nghiệp TT&DV XM Hà tiên 1	-	-	180.891.150	180.891.150
Công ty CP Vicem VTVT xi măng	41.775.270.752	41.775.270.752	49.781.544.004	49.781.544.004
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	9.393.521.436	9.393.521.436	15.616.064.352	15.616.064.352
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	983.876.481	983.876.481	983.876.481	983.876.481
Cty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	328.755.100	328.755.100	328.755.100	328.755.100
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	3.257.712.840	3.257.712.840	3.327.798.979	3.327.798.979
Cộng	78.816.031.469	78.816.031.469	111.612.199.256	111.612.199.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

<i>Ngắn hạn</i>	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí lãi vay phải trả	427.346.192	349.352.093
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ phải trả	1.023.861.870	5.874.423.991
Chi phí Quảng cáo	365.992.234	365.992.234
Phí tư vấn bán hàng và quản trị Doanh nghiệp	1.922.551.350	-
Chi phí vận chuyển	8.079.548.183	8.891.589.243
Các khoản trích trước khác	706.510.238	2.610.614.782
Cộng	<u>12.525.810.067</u>	<u>18.091.972.343</u>

PHẢI TRẢ KHÁC

<i>Ngắn hạn</i>	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Kinh phí công đoàn	320.983.005	152.113.605
Bảo hiểm xã hội	1.344.475.050	1.377.163.500
Bảo hiểm y tế	237.795.448	243.563.998
Bảo hiểm thất nghiệp	105.733.342	108.297.142
Chi phí vận chuyển	9.454.605.875	9.454.605.875
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.041.784.150	2.041.784.150
Phải trả ban QLDA	2.572.139.200	2.572.139.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.969.371.210	2.191.539.484
Cộng	<u>18.046.887.280</u>	<u>18.141.206.954</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Mô đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	46.899.222.206	46.661.420.156
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai 2	23.840.847.476	23.840.847.476
HM khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Hệ thống dây chuyền đóng bao	-	11.898.038.461
Mua sắm Tài sản cố định	5.376.777.250	5.376.777.250
Chi phí sửa chữa TSCĐ	14.875.635.021	-
Các công trình khác	82.928.182	82.928.182
Cộng	<u>92.277.999.059</u>	<u>89.062.600.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

16. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

<i>Vay ngắn hạn</i>	31/03/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	80.598.820.785	80.598.820.785	80.598.820.785	909.097.473	909.097.473	909.097.473
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	104.981.790.673	104.981.790.673	244.413.909.629	286.544.725.311	147.112.606.355	147.112.606.355
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	46.136.793.209	46.136.793.209	46.136.793.209	-	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	149.820.231.064	149.820.231.064	28.699.188.590	17.561.399.738	138.682.442.212	138.682.442.212
Cộng	381.537.635.731	381.537.635.731	399.848.712.213	305.015.222.522	286.704.146.040	286.704.146.040

<i>Vay dài hạn</i>	31/03/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn Coet	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 18380500/2018-HDCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 10/08/2018, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 170068/2017-HDCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 24/04/2017 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 31/05/2019. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/818422/HĐTD ký ngày 04/12/2018, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2017/818422/HĐTD ngày 10/11/2017 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/09/2019. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/HM/10723788 ngày 31/08/2018 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 09/10/2018, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 02/2017/HM/10723788 ngày 12/10/2017 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 06 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB theo HĐ tín dụng số 0011.HDDTD-404.19 ngày 28/02/2019, hạn mức 50 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	2.127.397.451	(28.199.462.462)	921.276.213.857
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	19.059.546.298	-	19.059.546.298
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2019	<u>720.000.000.000</u>	<u>19.138.086.811</u>	<u>208.210.192.057</u>	<u>21.186.943.749</u>	<u>(28.199.462.462)</u>	<u>940.335.760.155</u>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	3.357.063.664	-	3.357.063.664
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	<u>720.000.000.000</u>	<u>19.138.086.811</u>	<u>208.210.192.057</u>	<u>24.544.007.413</u>	<u>(28.199.462.462)</u>	<u>943.692.823.819</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tổng công ty	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng	720.000.000.000	720.000.000.000

Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	37.010.971.034	37.010.971.034
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	37.010.971.034	37.010.971.034

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.730.719.328	1.586.145.302
Cộng	1.730.719.328	1.586.145.302

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1.2019	Quý 1.2018
Doanh thu bán xi măng, clinker	382.939.675.033	368.475.480.082
Doanh thu hoạt động khác	4.046.675.076	3.707.049.922
Cộng	386.986.350.109	372.182.530.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1.2019</u>	<u>Quý 1.2018</u>
Giá vốn bán xi măng, clinker	340.577.270.802	338.812.106.277
Giá vốn hoạt động khác	3.137.376.148	2.759.730.736
Cộng	<u>343.714.646.950</u>	<u>341.571.837.013</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1.2019</u>	<u>Quý 1.2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.340.087	20.907.736
Cộng	<u>283.340.087</u>	<u>20.907.736</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1.2019</u>	<u>Quý 1.2018</u>
Lãi tiền vay	5.158.004.492	5.368.980.132
Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.698.312	4.654.971
	<u>5.164.702.804</u>	<u>5.373.635.103</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1.2019</u>	<u>Quý 1.2018</u>
Tiền phạt vi phạm Hợp đồng	347.552.500	-
Các khoản khác	132.215.485	2.827.073.133
Cộng	<u>479.767.985</u>	<u>2.827.073.133</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1.2019</u>	<u>Quý 1.2019</u>
Các khoản khác	-	300.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>300.000.000</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 1.2019</u>	<u>Quý 1.2018</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý 1.2019</u>	<u>Quý 1.2018</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Khoản mục</i>	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.393.492.127	1.393.492.127
Ngoại tệ các loại		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Đô la Mỹ (USD)	664.165,5	611,87
- Euro (EUR)	677,28	677,28

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Chỉ tiêu EPS Quý 1/2019 Công ty chưa trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi vì chưa ước tính được giá trị này trong thời gian trên.



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Đâu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn
Lập biểu